ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG KIM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2487/TTr-UBND	*Mường Kim, ngày 10 tháng 12 năm 2025*

TỜ TRÌNH
Đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã Mường Kim năm 2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Mường Kim.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 củaChính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số: 3079/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

UBND xã kính trình Hội đồng nhân dân xã Mường Kim khóa XXI ban hành Nghị quyết dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2026 với các nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Việc ban hành Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách năm 2026 là cần thiết nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý để tổ chức quản lý, điều hành ngân sách địa phương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Nghị quyết được ban hành giúp xác định rõ các nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách xã trong năm kế hoạch; làm căn cứ để UBND xã chủ động điều hành, sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục tiêu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn. Đồng thời, việc phân bổ ngân sách kịp thời, hợp lý sẽ góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị, bộ phận chuyên môn triển khai nhiệm vụ ngay từ đầu năm 2026.

2. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

2.1. Bố cục: Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều.

2.2. Nội dung cơ bản

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **10.500** triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách xã hưởng: **9.867** triệu đồng.

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026:

- Tổng thu ngân sách địa phương: **208.036** triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương: **208.036** triệu đồng.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện

- Quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng cường công tác thu và quản lý thu ngân sách; đôn đốc thu hồi các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ngân sách nhà nước; hạn chế thất thu, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời;

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính - ngân sách; điều hành chi ngân sách theo dự toán được giao, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để cắt giảm các khoản chi thường xuyên và những khoản chi chưa thật sự cần thiết để dành nguồn cho nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh;

- Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản công.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

(Có biểu chi tiết và dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã Mường Kim khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026 xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Văn Nội

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 2487/TTr-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Mường Kim)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	TỈNH GIAO	HĐND XÃ GIAO	SO SÁNH VỚI TỈNH GIAO	GHI CHÚ
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*
	TỔNG THU NSĐP	**208.036.000**	**208.036.000**	**100%**	
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**9.867.000**	**9.867.000**	**100%**	
	Ngân sách xã được hưởng	*9.867.000*	*9.867.000*	*100%*	
	Ngân sách tỉnh hưởng	*383.000*	*383.000*	*100%*	
	Ngân sách Trung ương hưởng	*250.000*	*250.000*	*100%*	
	Thu nội địa	**10.500.000**	**10.500.000**	**100%**	
1	**Thu tư khu vực DNNN do địa phương quản lý**				
2	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh**	**5.886.000**	**5.886.000**	**100%**	
3	**Lệ phí trước bạ**	**1.800.000**	**1.800.000**	**100%**	
4	**Thu phí, lệ phí**	**300.000**	**300.000**	**100%**	
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**473.000**	**473.000**	**100%**	
6	**Tiền sử dụng đất**	**1.500.000**	**1.500.000**	**100%**	
	Trong đó:				
	- Ngân sách Trung ương hưởng	*225.000*	*225.000*	100%	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	*383.000*	*383.000*	100%	
	- Ngân sách xã hưởng	*892.000*	*892.000*	100%	
7	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**				
8	**Thu khác ngân sách**	**500.000**	**500.000**	**100%**	
	Trong đó:				
	- Ngân sách Trung ương hưởng	*25.000*	*25.000*	100%	
	- Ngân sách xã hưởng	*475.000*	*475.000*	100%	
8	**Thu cố định tại xã**		-		
9	**Thu hoa lợi công sản quỹ đất công ích**	**40.000**	**40.000**	**100%**	
10	**Thu tiền thuế sử dụng đất phi NN**	**1.000**	**1.000**	**100%**	
B	**THU TRỢ CẤP**	**198.556.000**	**198.556.000**	**100%**	
1	Bổ sung cân đối	198.169.000	198.169.000	100%	
2	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG	-	-	0%	
3	Bổ sung có mục tiêu	387.000	387.000	100%	

PHỤ BIỂU 02
DỰ TOÁN CHI VÀ PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 2487/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Mường Kim)

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																			Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
	A	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**208.036.000**	**12.571.715**	**8.770.242**	**5.415.582**	**18.157.000**	**1.216.274**	**2.254.000**	**11.948.386**	**17.432.509**	**12.110.357**	**3.439.105**	**6.206.645**	**28.040.080**	**18.263.812**	**4.264.353**	**8.564.985**	**16.321.202**	**12.877.074**	**4.148.714**	**6.834.360**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**207.649.000**	**12.571.715**	**8.770.242**	**5.415.582**	**18.157.000**	**1.216.274**	**2.254.000**	**11.561.386**	**17.432.509**	**12.110.357**	**3.439.105**	**6.206.645**	**28.040.080**	**18.263.812**	**4.264.353**	**8.564.985**	**16.321.202**	**12.877.074**	**4.148.714**	**6.834.360**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**892.000**	-	-	-	-	-	-	-													
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Phân bổ chi tiết sau)	892.000																				
II	**II. Chi thường xuyên**	**200.336.000**	**12.571.715**	**8.770.242**	**5.415.582**	**18.157.000**	**1.216.274**	**2.254.000**	**11.561.386**	**17.432.509**	**12.110.357**	**3.439.105**	**6.206.645**	**28.040.080**	**18.263.812**	**4.264.353**	**8.564.985**	**16.321.202**	**12.877.074**	**4.148.714**	**6.834.360**	
1	**Chi Sự nghiệp kinh tế**	**16.021.500**	**907.700**	-	-	**12.999.800**	-	**1.814.000**	**300.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	**Theo định mức chi thường xuyên**	**5.782.700**	**907.700**	-	-	**2.761.000**	-	**1.814.000**	**300.000**													
a	**20% theo định mức chi thường xuyên**	**4.013.700**	**907.700**	-	-	**2.761.000**	-	**45.000**	**300.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sự nghiệp thủy lợi	450.000	-	-	-	450.000																
	- Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng Thủy lợi Hua Chit	450.000				450.000																
	- Chi Sự nghiệp kinh tế khác	**3.563.700**	**907.700**	-	-	**2.311.000**	-	**45.000**	**300.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nâng cấp sửa chữa đường nội bản ngã 3, bản Chiềng Ban	540.000				540.000																
	Kinh phí vận chuyển rác thải sinh hoạt	200.000				200.000																
	Kinh phí phòng họp không giấy	163.000	163.000																			
	Cước phí truyền hình trực tuyến	75.000	75.000																			
	Chấm công AI	23.000	23.000																			
	Kinh phí khoa học công nghệ, chuyển đổi số	260.000							260.000													
	Kinh phí các ban chỉ đạo	90.000	90.000																			
	Kinh phí tiền điện chiếu sáng công cộng	35.000				35.000																
	Kinh phí tiền điện Trụ sở chính của xã	104.000	104.000																			
	Kinh phí mua sắm tài sản	452.700	452.700																			
	Kinh phí Duy trì hoạt động chợ phiên	40.000							40.000													
	Kinh phí quảng bá sản phẩm OCOP	45.000						45.000														
	Kinh phí định giá đất	40.000				40.000																
	Kinh phí phôi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	7.000				7.000																
	Kinh phí ngày môi trường thế giới	30.000				30.000																
	Kinh phí phần mềm (QLNS, QLTS, Misa…)	109.000				109.000																
	Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo	40.000				40.000																
	Kinh phí Ban chỉ huy phòng thủ dân sự	50.000				50.000																
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	1.260.000				1.260.000																
b	**Trung tâm Dịch vụ tổng hợp**	**1.769.000**	-	-	-	-	-	**1.769.000**	-													
	Kinh phí thực hiện theo định mức chi khác	153.000						153.000														
	Kinh phí thực hiện lao động hợp đồng theo NĐ 111	110.000						110.000														
	Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương	1.418.000						1.418.000														
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73	88.000						88.000														
1.2	**Kinh phí định mức theo tiêu chí bổ sung**	**1.381.500**	-	-	-	**1.381.500**																
	Duy tu, bảo dưỡng sửa chữa bảo dưỡng các tuyến đường trên địa bàn xã Mường Kim	1.381.500				1.381.500																

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																			Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
1.3	- Sự nghiệp kinh tế khác	4.744.300	-	-	-	4.744.300			-	-	-			-				-	-			-	
1.3.1	Kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa	1.751.400	-	-	-	1.751.400																	
	- Sửa chữa, bảo dưỡng công trình Thủy lợi bản Tà Mung	*765.000*				*765.000*																	
	- Sửa chữa, bảo dưỡng cụm Thủy lợi Mường Kim	*495.000*				*495.000*																	
	- Sửa chữa, bảo dưỡng thủy lợi Cấp Na 2 (bị thủng đáy và đứt gẫy	*491.400*				*491.400*																	
1.3.2	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích Thủy lợi	1.001.000				1.001.000																	
1.3.3	- Kinh phí thực hiện quy hoạch đô thị, nông thôn	1.991.900				1.991.900																	
1.4	Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết	4.113.000	-	-	-	4.113.000	-	-	-														
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	4.113.000				4.113.000																	
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	400.000	-	-	-	400.000	-		-	-	-			-				-	-			-	
	Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 83/2025/NQ-HĐND ngày 04/11/2025 của HĐND tỉnh	400.000				400.000																	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143.802.700	-	-	-	1.579.300	-		1.833.600	17.432.509	12.110.357	3.439.105	6.206.645	28.040.080	18.263.812	4.264.353	8.564.985	16.321.202	12.877.074	4.148.714	6.834.360		
3.1	Chi Sự nghiệp giáo dục	142.566.700	-	-	-	1.579.300	-		597.600	17.432.509	12.110.357	3.439.105	6.206.645	28.040.080	18.263.812	4.264.353	8.564.985	16.321.202	12.877.074	4.148.714	6.834.360		
	Quỹ tiền lương, các khoản đóng góp, phụ cấp theo biên chế giáo viên	*108.988.000*								*13.330.107*	*9.342.571*	*2.784.125*	*4.587.292*	*25.520.805*	*14.242.240*	*3.250.854*	*6.697.156*	*13.608.456*	*8.143.142*	*3.241.325*	*4.339.927*		
	Kinh phí định mức cho Hợp đồng theo NĐ 111	*2.750.000*								*770.000*	*220.000*	*110.000*	*110.000*	*220.000*	*220.000*	*110.000*	*220.000*	*220.000*	*220.000*	*110.000*	*220.000*		
	- Chi khác định mức theo biên chế giáo viên	*3.344.000*								*488.000*	*304.000*	*104.000*	*160.000*	*712.000*	*384.000*	*96.000*	*208.000*	*408.000*	*232.000*	*96.000*	*152.000*		
	- Kinh phí Chế độ thừa giờ, chế độ dạy ngoài trời, bồi dưỡng học sinh giỏi, ưu đãi nhà giáo...	*2.544.196*																*755.066*	*871.680*	*214.050*	*703.400*		
	- Quỹ thi đua khen thưởng + hoạt động ngành giáo dục	*501.600*							*501.600*														
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	*4.291.000*								*565.776*	*347.334*	*100.914*	*169.827*	*999.393*	*501.239*	*120.094*	*271.429*	*573.560*	*318.285*	*133.045*	*190.105*		
	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	*8.190.000*								230.733	445.555	97.658	173.863,4		2.185.802	528.775	887.444		2.474.635	235.015	930.520		
	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	*3.026.000*								798.270	1.187.534	142.024	898.171,8										
	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (Thay thế 81/2021/NĐ-CP)	*4.263.000*								569.689	363.363	100.383	97.139,3	492.075	595.958	158.630	260.253	652.601	575.925	119.279	277.705		
	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	*72.000*								38.304				33.696									
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	*464.000*								70.630			10.352	62.111	134.574		20.704	103.518	41.407		20.704		
	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	192.000								192.000													
	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	1.084.300				1.084.300																	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	495.000				495.000																	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																			Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
	Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh ở bán trú tại các xã, thôn, bản khu vực III chuyển thành các xã, thôn, nản khu vực I theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Ủy ban dân tộc giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh (thay thế Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	379.000								379.000												
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh	96.000							96.000													
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác	1.886.604							1.886.604													
3.2	**Kinh phí đào tạo**	**1.236.000**	-	-	-	-	-	-	**1.236.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn	641.000							641.000													
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền	595.000	-	-	-				595.000	-	-			-			-	-			-	
4	**Chi sự nghiệp văn hoá, thể thao - truyền thông**	**1.171.000**	-	-	-	-	-	440.000	**731.000**	-	-			-			-	-			-	
4.1	*Kinh phí hoạt động Văn hóa, thông tin: Tr.đó: - Kinh phí hoạt động chào năm mới, Băng;ôn tuyên truyền, KP tham gia các hội thi, hội diễn …*	196.000							196.000													
4.2	*Kinh phí Lễ hội truyền thống (2/9)*	120.000						120.000														
4.3	*Kinh phí lễ hội Gầu Tào, Lễ hội Xòe chiêng, Lễ hội đua Thuyền, lễ hội Kin Khẩu Máu*	320.000							320.000													
4.4	*Chăm sóc bảo tồn khu di tích bản Lướt*	100.000							100.000													
4.5	*Kinh phí thực hiện NQ đề án phát triển bản sắc VH truyền thống tốt đẹp của dân tộc gắn với du lịch cộng đồng theo NQ 04 (Com mới, Then Kin Pang, Tết dân tộc Mông)*	90.000						90.000														
4.6	*Kinh phí hoạt động Thể dục Thể thao: Tr.đó: - KP ĐH TDTT tỉnh, KP tổ chức các giải thể thao tại địa phương...*	180.000						180.000														
4.7	*Kinh phí thực hiện truyền thanh*	50.000						50.000														
4.8	*Kinh phí trang thông tin điện tử*	25.000							25.000													
4.9	*Kinh phí xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước theo Nghị quyết 67/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024*	90.000							90.000													
5	**Chi Bảo đảm xã hội**	**7.093.000**	**663.000**	-	-	**274.000**	-	-	**6.156.000**	-	-			-			-	-			-	
5.1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.	4.268.000							4.268.000													
5.2	Chế độ mai táng phí đối với người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh	150.000							150.000													
5.3	Kinh phí chi trả đối với tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	103.000							103.000													
5.4	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg	274.000				274.000																
5.5	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	20.000							20.000													
5.6	Chính sách đối với người cai nghiện ma túy, người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	646.000	646.000																			
5.7	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã già yếu đã nghỉ việc theo Thông tư số 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ Nội vụ.	462.000							462.000													

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																				Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
5.8	Trợ cấp hưu trí theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ	900.000							900.000														
5.9	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	43.000							43.000														
5.10	Kinh phí hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	17.000	17.000																				
5.11	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	80.000							80.000														
5.12	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán đối đảng viên được tặng 60 năm tuổi đảng trở lên, các đối tượng B1, B2, B3, B4 theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND; kinh phí thăm hỏi tặng quà ngày Thương binh - Liệt sĩ 27 tháng 7 cho các đối tượng B1, B2, B3, B4, B5 theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND.	130.000							130.000														
6	**Chi Quản lý hành chính**	**28.424.800**	**7.686.015**	**8.716.242**	**5.415.582**	**2.903.900**	**1.216.274**	**-**	**2.486.786**	**-**	**-**				**-**			**-**	**-**				
6.1	**Chi Quản lý nhà nước**	**18.118.000**	**7.026.445**	**1.980.202**	**2.744.392**	**2.903.900**	**1.136.274**	**-**	**2.326.786**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	- Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương	7.761.000	3.093.189			2.334.532	773.129		1.560.150														
	Chi khác định mức theo biên chế	1.328.000	498.000			431.600	269.600		128.800														
	Quỹ thi đua khen thưởng	76.000							76.000														
	- Kinh phí hợp đồng theo NĐ 111	435.000	435.000																				
	Kinh phí 10% tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	414.000	158.256			137.768	36.545		81.430														
	Phụ cấp hàng tháng đối với cán bộ KCT theo NQ 69/2023/NQ-HĐND	7.103.000	2.560.000	1.980.202	2.492.942				69.856														
	- Kinh phí bầu cử Đại biểu quốc hội khóa XV và HĐND các cấp	512.000			101.450				410.550														
*	**Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ**	**489.000**	**282.000**	**-**	**150.000**	**-**	**57.000**	**-**	**-**														
	Hoạt động của đại biểu HĐND theo Nghị quyết 1206/2016/NQ-UBTVQH13	282.000	282.000																				
	Kinh phí hỗ trợ bộ phận một cửa theo NQ 69/2025/NQ-HĐND	57.000					57.000																
	Kinh phí hoạt động của các chi hội, các tổ chức chính trị xã hội ở thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết 42/2012/NQ-HĐND	150.000			150.000																		
6.2	**Chi Kinh phí Đảng**	**5.764.000**	**-**	**5.764.000**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**			**-**				**-**	**-**				
	- Tiền Lương, các khoản đóng góp, phụ cấp theo biên chế được giao	4.423.000		4.423.000																			
	- Định mức cho Hợp đồng NĐ 111	145.000		145.000																			
	- Kinh phí hoạt động cơ yếu	40.000		40.000																			
	- Định mức chi khác theo biên chế được giao	626.000		626.000																			
	Kinh phí 10% tiền thưởng theo quỹ lương	189.000		189.000																			
	10% tiết kiệm CCTL	-																					
	Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên được tặng Huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh	33.000		33.000																			
	Kinh phí phụ cấp 169	278.000		278.000																			
	Kinh phí phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên theo HD 06-HD/BTGTW	30.000		30.000																			
6.3	**Chi Kinh phí Đoàn thể**	**2.512.800**	**-**	**-**	**2.512.800**	**-**	**-**	**-**	**-**														
	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	1.926.000			1.926.000																		
	Kinh phí 10% tiền thưởng theo quỹ lương	74.000			74.000																		
	Chi khác theo định mức biên chế	298.800			298.800																		
	Kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng NTM	214.000			214.000																		
6.4	**Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ đặc thù**	**2.030.000**	**659.570**	**972.040**	**158.390**	**-**	**80.000**	**-**	**160.000**														

TT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																				Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
	Kinh phí hoạt động của HĐND theo Nghị quyết 45/2016/NQ-HĐND	213.480	213.480																			
	Kinh phí hòa giải cơ sở	87.400	87.400																			
	Kinh phí bảo đảm kiểm soát thủ tục hành chính	3.690	3.690																			
	Kinh phí tiếp công dân theo Quyết định 39	15.000	15.000						25.000													
	Kinh phí trung tâm giáo dục cộng đồng	25.000																				
	Kinh phí hội đồng giáo dục pháp luật	12.000	12.000																			
	Tủ sách pháp luật	3.000	3.000																			
	Kinh phí BCĐ phòng cháy chữa cháy	15.000	15.000						18.000													
	Kinh phí duy trì ISO	18.000																				
	Kinh phí tiền điện, cước dịch vụ internet, sửa chữa trang thiết bị máy móc	80.000					80.000															
	Kinh phí BCĐ Quy chế Dân chủ + công tác Dân vận	20.000		20.000																		
	Kinh phí BCĐ thực hiện QĐ 81, 61/QĐ-TTg	10.000			10.000																	
	Kinh phí Ban Thanh tra nhân dân + giám sát phản biện xã hội	10.000			10.000																	
	Kinh phí hoạt động của mặt trận và các đoàn thể (25 triệu + 43 bản x 2 triệu/bản)	111.000			111.000																	
	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	320.040		320.040																		
	Kinh phí thực hiện Chỉ thị 05	40.000		40.000																		
	Kinh phí đặc thù	610.000	310.000	300.000																		
	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện NQ 15	20.000		20.000																		
	Kinh phí ban vận động người mông	30.000		30.000																		
	Kinh phí thực hiện theo QĐ 25-QĐ/TU ngày 21/7/2025 của Tỉnh Ủy Lai Châu	84.000		84.000																		
	Kinh phí thực hiện NQ 35-NQ/TW về bảo vệ nền tảng tư tưởng Đảng	128.000		128.000																		
	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà đối với đối tượng do UBMTTQ Việt Nam xã thực hiện theo NQ số 82/2024/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	27.390			27.390																	
	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện NQ 57-NQ/TW	20.000		20.000																		
	Kinh phí Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06	20.000							20.000													
	Kinh phí hội đồng năng lương	20.000		10.000					10.000													
	- Quỹ thi đua, khen thưởng	87.000							87.000	-	-	-		-				-	-		-	
7	**Chi an ninh - quốc phòng**	**3.315.000**	**3.315.000**	-	-	-			-	-	-	-		-				-	-		-	
7.1	*. An ninh*	***1.789.000***	***1.789.000***	-	-	-			-	-	-	-		-				-	-		-	
	Tr.đó: - Chính sách hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	1.626.000	1.626.000																			
	Kinh phí hỗ trợ An ninh địa phương	163.000	163.000						-	-	-			-				-	-		-	
7.2	*. Chi Quốc phòng*	***1.526.000***	***1.526.000***	-	-	-																
	Hỗ trợ nhiệm vụ Quốc phòng địa phương	306.000	*306.000*																			
	- Chế độ phụ cấp chức vụ của DQTV theo ND 16/2025/NĐ-CP, Nghị định 72/2020/NĐ-CP	269.000	269.000																			
	- Chi huấn luyện cho DQTV	951.000	951.000						54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	**Chi khác ngân sách**	**108.000**	-	54.000	-	-	-															
	- Công tác Tôn giáo	54.000		54.000					54.000													
	- Quỹ thi đua khen thưởng	54.000																				
III	**Kinh phí tiết kiệm 10% CCTL**	**2.150.000**																				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																		Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
IV	Dự phòng ngân sách	4.271.000																				
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	387.000	-	-	-	-	-	-	387.000	-	-			-				-	-			-
I	Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ	387.000							387.000													
1	Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	387.000							387.000													

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ MƯỜNG KIM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
DỰ THẢO	*Mường Kim, ngày 22 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách và phân bổ ngân sách xã Mường Kim năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG KIM
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra Quyết định, Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính Ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán Ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Lai Châu về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 2487/TTr-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã Mường Kim năm 2026; Báo cáo thẩm tra số ...../BC-HĐND ngày ...../12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách và phân bổ ngân sách xã Mường Kim năm 2026, như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **10.500** triệu đồng. Trong đó: Thu ngân sách xã hưởng: **9.867** triệu đồng; Thu ngân sách tỉnh hưởng: **383** triệu đồng; Thu ngân sách Trung ương hưởng: **250** triệu đồng

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026:

- Tổng thu ngân sách địa phương: **208.036** triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương: **208.036** triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện

- Quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng cường công tác thu và quản lý thu ngân sách; đôn đốc thu hồi các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ngân sách nhà nước; hạn chế thất thu, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời;

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính – ngân sách; điều hành chi ngân sách theo dự toán được giao, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để cắt giảm các khoản chi thường xuyên và những khoản chi chưa thật sự cần thiết để dành nguồn cho nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh;

- Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản công.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền Lương năm 2026 (không bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Mường Kim khoá XXI, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Lai Châu;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- UB MTTQ Việt Nam xã;
- Ban XD đảng, UBKT đảng ủy;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thăng

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của HĐND xã Mường Kim)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	TỈNH GIAO	HĐND XÃ GIAO	SO SÁNH VỚI TỈNH GIAO	GHI CHÚ
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*
	TỔNG THU NSĐP	**208.036.000**	**208.036.000**	**100%**	
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**9.867.000**	**9.867.000**	**100%**	
	Ngân sách xã được hưởng	***9.867.000***	***9.867.000***	***100%***	
	Ngân sách tỉnh hưởng	***383.000***	***383.000***	***100%***	
	Ngân sách Trung ương hưởng	***250.000***	***250.000***	***100%***	
	Thu nội địa	**10.500.000**	**10.500.000**	**100%**	
1	**Thu tư khu vực DNNN do địa phương quản lý**				
2	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh**	**5.886.000**	**5.886.000**	**100%**	
3	**Lệ phí trước bạ**	**1.800.000**	**1.800.000**	**100%**	
4	**Thu phí, lệ phí**	**300.000**	**300.000**	**100%**	
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**473.000**	**473.000**	**100%**	
6	**Tiền sử dụng đất**	**1.500.000**	**1.500.000**	**100%**	
	Trong đó:				
	- Ngân sách Trung ương hưởng	*225.000*	*225.000*	100%	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	*383.000*	*383.000*	100%	
	- Ngân sách xã hưởng	*892.000*	*892.000*	100%	
7	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**				
8	**Thu khác ngân sách**	**500.000**	**500.000**	**100%**	
	Trong đó:				
	- Ngân sách Trung ương hưởng	*25.000*	*25.000*	100%	
	- Ngân sách xã hưởng	*475.000*	*475.000*	100%	
8	**Thu cố định tại xã**		-		
9	**Thu hoa lợi công sản quỹ đất công ích**	**40.000**	**40.000**	**100%**	
10	**Thu tiền thuế sử dụng đất phi NN**	**1.000**	**1.000**	**100%**	
B	**THU TRỢ CẤP**	**198.556.000**	**198.556.000**	**100%**	
1	Bổ sung cân đối	198.169.000	198.169.000	100%	
2	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG	-	-	0%	
3	Bổ sung có mục tiêu	387.000	387.000	100%	

PHỤ BIỂU 02
DỰ TOÁN CHI VÀ PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Mường Kim)

Đơn vị: 1000 đồng

T	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																		Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
	A	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	208.036.000	12.571.715	8.770.242	5.415.582	18.157.000	1.216.274	2.254.000	11.948.386	17.432.509	12.110.357	3.439.105	6.206.645	28.040.080	18.263.812	4.264.353	8.564.985	16.321.202	12.877.074	4.148.714	6.834.360	
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	207.649.000	12.571.715	8.770.242	5.415.582	18.157.000	1.216.274	2.254.000	11.561.386	17.432.509	12.110.357	3.439.105	6.206.645	28.040.080	18.263.812	4.264.353	8.564.985	16.321.202	12.877.074	4.148.714	6.834.360	
I	**Chi đầu tư phát triển**	892.000	-	-	-	-	-	-	-													
I	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Phân bổ chi tiết sau)	892.000																				
II	**II. Chi thường xuyên**	200.336.000	12.571.715	8.770.242	5.415.582	18.157.000	1.216.274	2.254.000	11.561.386	17.432.509	12.110.357	3.439.105	6.206.645	28.040.080	18.263.812	4.264.353	8.564.985	16.321.202	12.877.074	4.148.714	6.834.360	
II	**Chi Sự nghiệp kinh tế**	16.021.500	907.700	-	-	12.999.800	-	1.814.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
.1	Theo định mức chi thường xuyên	5.782.700	907.700	-	-	2.761.000	-	1.814.000	300.000													
a	20% theo định mức chi thường xuyên	4.013.700	907.700	-	-	2.761.000	-	45.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sự nghiệp thủy lợi	450.000	-	-	-	450.000																
	- Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng Thủy lợi Hua Chít	450.000				450.000																
	- Chi Sự nghiệp kinh tế khác	3.563.700	907.700	-	-	2.311.000	-	45.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nâng cấp sửa chữa đường nội bản ngã 3, bản Chiềng Ban	540.000				540.000																
	Kinh phí vận chuyển rác thải sinh hoạt	200.000				200.000																
	Kinh phí phòng họp không giấy	163.000	163.000																			
	Cước phí truyền hình trực tuyến	75.000	75.000																			
	Chấm công AI	23.000	23.000																			
	Kinh phí khoa học công nghệ, chuyển đổi số	260.000							260.000													
	Kinh phí các ban chỉ đạo	90.000	90.000																			
	Kinh phí tiền điện chiếu sáng công cộng	35.000				35.000																
	Kinh phí tiền điện Trụ sở chính của xã	104.000	104.000																			
	Kinh phí mua sắm tài sản	452.700	452.700																			
	Kinh phí Duy trì hoạt động chợ phiên	40.000							40.000													
	Kinh phí quảng bá sản phẩm OCOP	45.000						45.000														
	Kinh phí định giá đất	40.000				40.000																
	Kinh phí phôi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	7.000				7.000																
		30.000				30.000																

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																		Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pa Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pa Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pa Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
	Kinh phí phần mềm (QLNS, QLTS, Misa...)	109.000				109.000																
	Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo	40.000				40.000																
	Kinh phí Ban chỉ huy phòng thủ dân sự	50.000				50.000																
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	1.260.000				1.260.000																
b	**Trung tâm Dịch vụ tổng hợp**	**1.769.000**	-	-	-	-	-	**1.769.000**	-													
	Kinh phí thực hiện theo định mức chi khác	153.000						153.000														
	Kinh phí thực hiện lao động hợp đồng theo NĐ 111	110.000						110.000														
	Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương	1.418.000						1.418.000														
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73	88.000						88.000														
1.2	**Kinh phí định mức theo tiêu chí bổ sung**	**1.381.500**	-	-	-	1.381.500																
	Duy tu, bảo dưỡng sửa chữa bảo dưỡng các tuyến đường trên địa bàn xã Mường Kim	1.381.500				1.381.500																
1.3	**- Sự nghiệp kinh tế khác**	**4.744.300**	-	-	-	4.744.300			-	-	-			-			-	-			-	
1.3.1	Kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa	1.751.400	-	-	-	1.751.400																
	- Sửa chữa, bảo dưỡng công trình Thủy lợi bản Tà Mung	*765.000*				*765.000*																
	- Sửa chữa, bảo dưỡng cụm Thủy lợi Mường Kim	*495.000*				*495.000*																
	- Sửa chữa, bảo dưỡng thủy lợi Cáp Na 2 (bị thủng đáy và đứt gẫy	*491.400*				*491.400*																
1.3.2	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích Thủy lợi	1.001.000				1.001.000																
1.3.3	- Kinh phí thực hiện quy hoạch đô thị, nông thôn	1.991.900				1.991.900																
1.4	**Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết**	**4.113.000**	-	-	-	4.113.000	-	-	-													
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	4.113.000				4.113.000																
2	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**400.000**	-	-	-	400.000	-		-	-	-			-			-	-			-	
	Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 83/2025/NQ-HĐND ngày 04/11/2025 của HĐND tỉnh	400.000				400.000																
3	**Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**143.802.700**	-	-	-	1.579.300	-		1.833.600	17.432.509	12.110.357	3.439.105	6.206.645	28.040.080	18.263.812	4.264.353	8.564.985	16.321.202	12.877.074	4.148.714	6.834.360	
3.1	**Chi Sự nghiệp giáo dục**	**142.566.700**	-	-	-	1.579.300	-		597.600	17.432.509	12.110.357	3.439.105	6.206.645	28.040.080	18.263.812	4.264.353	8.564.985	16.321.202	12.877.074	4.148.714	6.834.360	
	Quỹ tiền lương, các khoản đóng góp, phụ cấp theo biên chế giáo viên	*108.988.000*								*13.330.107*	*9.242.571*	*2.784.125*	*4.587.292*	*25.520.805*	*14.242.240*	*3.250.854*	*6.697.156*	*13.608.456*	*8.143.142*	*3.241.325*	*4.339.927*	
	Kinh phí định mức cho Hợp đồng theo NĐ 111	*2.750.000*								*770.000*	*220.000*	*110.000*	*110.000*	*220.000*	*220.000*	*110.000*	*220.000*	*220.000*	*220.000*	*110.000*	*220.000*	

	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																		Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
	- Chi khác định mức theo biên chế giáo viên	*3.344.000*								*488.000*	*304.000*	*104.000*	*160.000*	*712.000*	*384.000*	*96.000*	*208.000*	*408.000*	*232.000*	*96.000*	*152.000*	
	- Kinh phí Chế độ thâm niên, chế độ dạy ngoài giờ, bồi dưỡng học sinh giỏi, ưu đãi nhà giáo...	*2.544.196*																*755.066*	*871.680*	*214.050*	*703.400*	
	- Quỹ thi đua khen thưởng + hoạt động ngành giáo dục	*501.600*							*501.600*													
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	*4.291.000*								*565.776*	*347.334*	*100.914*	*169.827*	*999.393*	*501.239*	*120.094*	*271.429*	*573.560*	*318.285*	*133.045*	*190.105*	
	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	*8.190.000*								230.733	445.555	97.658	173.863,4		2.185.802	528.775	887.444		2.474.635	235.015	930.520	
	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	*3.026.000*								798.270	1.187.534	142.024	898.171.8									
	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (Thay thế 81/2021/NĐ-CP)	*4.263.000*								569.689	363.363	100.383	97.139,3	492.075	595.958	158.630	260.253	652.601	575.925	119.279	277.705	
	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	*72.000*								38.304				33.696								
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	*464.000*								70.630			10.352	62.111	134.574		20.704	103.518	41.407		20.704	
	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	192.000								192.000												
	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	1.084.300				1.084.300																
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	495.000				495.000																
	Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh ở bán trú tại các xã, thôn, bản khu vực III chuyển thành các xã, thôn, nản khu vực I theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Ủy ban dân tộc giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh (thay thế Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	379.000								379.000												
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh	96.000								96.000												
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác	1.886.604								1.886.604												
3.2	**Kinh phí đào tạo**	1.236.000	-	-	-	-	-	-	-	1.236.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
										641.000												

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó																			Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền	595.000	-	-	-				595.000	-	-			-			-	-			-	
4	**Chi sự nghiệp văn hoá, thể thao - truyền thông**	**1.171.000**	-	-	-	-	-	440.000	731.000	-	-			-			-	-			-	
4.1	*Kinh phí hoạt động Văn hóa, thông tin: Tr.đó: - Kinh phí hoạt động chào năm mới, Băngzôn tuyên truyền, KP tham gia các hội thi, hội diễn ....*	196.000							196.000													
4.2	*Kinh phí Lễ hội truyền thống (2/9)*	120.000						120.000														
4.3	*Kinh phí lễ hội Gầu Tào, Lễ hội Xòe chiêng, Lễ hội đua Thuyền, lễ hội Kin Khâu Mâu*	320.000							320.000													
4.4	*Chăm sóc bảo tồn khu di tích bản Lướt*	100.000							100.000													
4.5	*Kinh phí thực hiện NQ đề án phát triển bản sắc VH truyền thống tốt đẹp của dân tộc gắn với du lịch cộng đồng theo NQ 04 (Cơm mới, Then Kin Pang, Tết dân tộc Mông)*	90.000						90.000														
4.6	*Kinh phí hoạt động Thể dục Thể thao: Tr.đó: - KP ĐH TDTT tỉnh, KP tổ chức các giải thể thao tại địa phương...*	180.000						180.000														
4.7	*Kinh phí thực hiện truyền thanh*	50.000						50.000														
4.8	*Kinh phí trang thông tin điện tử*	25.000							25.000													
4.9	*Kinh phí xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước theo Nghị quyết 67/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024*	90.000							90.000													
5	**Chi Bảo đảm xã hội**	**7.093.000**	**663.000**	-	-	**274.000**	-	-	**6.156.000**	-	-			-			-	-			-	
5.1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.	4.268.000							4.268.000													
5.2	Chế độ mai táng phí đối với người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh	150.000							150.000													
5.3	Kinh phí chi trả đối với tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	103.000							103.000													
5.4	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg	274.000				274.000																
5.5	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	20.000							20.000													
5.6	Chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	646.000	646.000																			

Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																		Ghi chú
		Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Ủy ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT - Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã già yếu đã nghỉ việc theo Thông tư số 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ Nội vụ.	462.000							462.000												
Trợ cấp lưu trí theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ	900.000							900.000												
Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	43.000							43.000												
Kinh phí hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	17.000	17.000																		
Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	80.000							80.000												
Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán đối đảng viên được tặng 60 năm tuổi đảng trở lên, các đối tượng B1, B2, B3, B4 theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND; kinh phí thăm hỏi tặng quà ngày Thương binh - Liệt sĩ 27 tháng 7 cho các đối tượng B1, B2, B3, B4, B5 theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND.	130.000							130.000												
Chi Quản lý hành chính	28.424.800	7.686.015	8.716.242	5.415.582	2.903.900	1.216.274	-	2.486.786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi Quản lý nhà nước	18.118.000	7.026.445	1.980.202	2.744.392	2.903.900	1.136.274	-	2.326.786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương	7.761.000	3.093.189			2.334.532	773.129		1.560.150												
Chi khác định mức theo biên chế	1.328.000	498.000			431.600	269.600		128.800												
Quỹ thi đua khen thưởng	76.000							76.000												
- Kinh phí hợp đồng theo NĐ 111	435.000	435.000																		
Kinh phí 10% tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	414.000	158.256			137.768	36.545		81.430												
Phụ cấp hàng tháng đối với cán bộ KCT theo NQ 69/2023/NQ-HĐND	7.103.000	2.560.000	1.980.202	2.492.942				69.856												
- Kinh phí bầu cử Đại biểu quốc hội khóa XV và HĐND các cấp	512.000			101.450				410.550												
Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ	489.000	282.000	-	150.000	-	57.000	-	-												
Hoạt động của đại biểu HĐND theo Nghị quyết 1206/2016/NQ-UBTVQH13	282.000	282.000																		
Kinh phí hỗ trợ bộ phận một của theo NQ 69/2025/NQ-HĐND	57.000					57.000														
Kinh phí hoạt động của các chi hội, các tổ chức chính trị xã hội ở thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết 42/2012/NQ-HĐND	150.000			150.000																
5.2 **Chi Kinh phí Đảng**	5.764.000	-	5.764.000	-	-	-		-	-	-			-			-	-		-	
- Tiền Lương, các khoản đóng góp, phụ cấp theo biên chế được giao	4.423.000		4.423.000																	
- Định mức cho Hợp đồng NĐ 111	145.000		145.000																	
- Kinh phí hoạt động cơ yếu	40.000		40.000																	
	626.000		626.000																	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																			Ghi chú
			Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
	Kinh phí 10% tiền thưởng theo quỹ lương	189.000		189.000																		
	10% tiết kiệm CCTL	-																				
	Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên được tặng Huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh	33.000		33.000																		
	Kinh phí phụ cấp 169	278.000		278.000																		
	Kinh phí phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên theo HD 06-HD/BTGTW	30.000		30.000																		
6.3	Chi Kinh phí Đoàn thể	2.512.800	-	-	2.512.800	-	-	-	-													
	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	1.926.000			1.926.000																	
	Kinh phí 10% tiền thưởng theo quỹ lương	74.000			74.000																	
	Chi khác theo định mức biên chế	298.800			298.800																	
	Kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng NTM	214.000			214.000																	
6.4	Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ đặc thù	2.030.000	659.570	972.040	158.390	-	80.000	-	160.000													
	Kinh phí hoạt động của HĐND theo Nghị quyết 45/2016/NQ-HĐND	213.480	213.480																			
	Kinh phí hòa giải cơ sở	87.400	87.400																			
	Kinh phí bảo đảm kiểm soát thủ tục hành chính	3.690	3.690																			
	Kinh phí tiếp công dân theo Quyết định 39	15.000	15.000																			
	Kinh phí trung tâm giáo dục cộng đồng	25.000							25.000													
	Kinh phí hội đồng giáo dục pháp luật	12.000	12.000																			
	Tủ sách pháp luật	3.000	3.000																			
	Kinh phí BCĐ phòng cháy chữa cháy	15.000	15.000																			
	Kinh phí duy trì ISO	18.000							18.000													
	Kinh phí tiền điện, cước dịch vụ internet, sửa chữa trang thiết bị máy móc	80.000					80.000															
	Kinh phí BCĐ Quy chế Dân chủ + công tác Dân vận	20.000		20.000																		
	Kinh phí BCĐ thực hiện QĐ 81, 61/QĐ-TTg	10.000			10.000																	
	Kinh phí Ban Thanh tra nhân dân + giám sát phản biện xã hội	10.000			10.000																	
	Kinh phí hoạt động của mặt trận và các đoàn thể (25 triệu + 43 bản x 2 triệu/bản)	111.000			111.000																	
	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	320.040		320.040																		
	Kinh phí thực hiện Chỉ thị 05	40.000		40.000																		
	Kinh phí đặc thù	610.000	310.000	300.000																		
	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện NQ 15	20.000		20.000																		

Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Trong đó:																				Ghi chú
		Văn phòng HĐND-UBND	Văn phòng Đảng ủy xã	Uỷ ban MTTQVN xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trường Mầm non Mường Kim	Trường Mầm non Tà Mung	Trường Mầm non Pha Mu	Trường Mầm non Tà Hừa	Trường Tiểu học Mường Kim	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	Trường TH&THCS xã Pha Mu (cấp tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	Trường THCS Mường Kim	Trường PTDTBT THCS Tà Mung	Trường TH&THCS Pha Mu(Cấp THCS)	Trường PTDTBT THCS Tà Hừa	
Kinh phí ban vận động người mông	30.000		30.000																			
Kinh phí thực hiện theo QĐ 25-QĐ/TU ngày 21/7/2025 của Tỉnh Ủy Lai Châu	84.000		84.000																			
Kinh phí thực hiện NQ 35-NQ/TW về bảo vệ nền tảng tư tưởng Đảng	128.000		128.000																			
Kinh phí thăm hỏi, tặng quà đối với đối tượng do UBMTTQ Việt Nam xã thực hiện theo NQ số 82/2024/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	27.390			27.390																		
Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện NQ 57-NQ/TW	20.000		20.000																			
Kinh phí Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06	20.000							20.000														
Kinh phí hội đồng nâng lương	20.000		10.000					10.000														
- Quỹ thi đua, khen thưởng	87.000							87.000					-			-	-			-		
Chi an ninh - quốc phòng	3.315.000	3.315.000	-	-	-			-	-	-			-			-	-			-		
. An ninh	*1.789.000*	*1.789.000*	-	-	-			-	-	-			-			-	-			-		
Tr.đó: - Chính sách hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	1.626.000	1.626.000																				
Kinh phí hỗ trợ An ninh địa phương	163.000	163.000						-	-	-			-			-	-			-		
. Chi Quốc phòng	*1.526.000*	*1.526.000*	-	-	-																	
Hỗ trợ nhiệm vụ Quốc phòng địa phương	306.000	*306.000*																				
- Chế độ phụ cấp chức vụ của DQTV theo NĐ 16/2025/NĐ-CP, Nghị định 72/2020/NĐ-CP	269.000	269.000																				
- Chi huấn luyện cho DQTV	951.000	951.000						54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Chi khác ngân sách	108.000	-	54.000	-	-	-																
- Công tác Tôn giáo	54.000		54.000					54.000														
- Quỹ thi đua khen thưởng	54.000																					
Kinh phí tiết kiệm 10% CCTL	2.150.000												-			-	-			-		
Dự phòng ngân sách	4.271.000							387.000	-	-												
CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	387.000	-	-	-	-	-	-	387.000														
Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ	387.000							387.000														
Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	387.000																					

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Mường Kim)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		So sánh (3)	
		Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**208.669.000**	**208.036.000**	**633.000**	**100%**
I	**Thu NSNN trên địa bàn**	**10.500.000**	**9.867.000**	**633.000**	**106%**
1	Thu thuế ngoài quốc doanh	5.886.000	5.886.000	-	100%
2	Lệ phí trước bạ	1.800.000	1.800.000	-	100%
3	Thuế thu nhập cá nhân	473.000	473.000	-	100%
4	Thu phí, lệ phí	300.000	300.000	-	100%
5	Tiền sử dụng đất	1.500.000	892.000	608.000	168%
	Ngân sách trung ương hưởng	*225.000*		*225.000*	
	Ngân sách tỉnh hưởng	*383.000*		*383.000*	
	Ngân sách xã hưởng	*892.000*	*892.000*		*100%*
6	Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	-	100%
7	Thu khác ngân sách	500.000	475.000		105%
	Ngân sách trung ương hưởng	25.000		25.000	
	Ngân sách xã hưởng	475.000	*475.000*		100%
8	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	40.000	40.000	-	100%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**198.169.000**	**198.169.000**	**-**	**200**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	197.782.000	197.782.000		100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	387.000	387.000		100
3	Thu bổ sung có mục tiêu chương trình MTQG	-			
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**				
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**208.036.000**	**208.036.000**		-
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**207.649.000**	**207.649.000**	**-**	
1	Chi đầu tư phát triển (1)	892.000	892.000		

2	Chi thường xuyên	200.336.000	200.336.000		100
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
5	Dự phòng ngân sách	4.271.000	4.271.000		100
6	Tiết kiệm chi 10% để thực hiện CCTL	2.150.000	2.150.000		100
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**387.000**	**387.000**		
1	Chi các chương trình MTQG	387.000	387.000		100
2	Chi các chương trình MTQG				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Mường Kim)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		So sánh (%) Tổng thu NSNN
		Tổng thu NSNN	Thu Ngân sách xã	
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG THU NSNN	**10.500.000**	**9.867.000**	**94%**
I	**Thu nội địa**	10.500.000	9.867.000	94%
1	**Thu thuế ngoài quốc doanh**	5.886.000	5.886.000	100%
2	**Lệ phí trước bạ**	1.800.000	1.800.000	100%
3	**Thuế thu nhập cá nhân**	473.000	473.000	100%
4	**Thu phí, lệ phí**	300.000	300.000	100%
5	**Tiền sử dụng đất**	1.500.000	892.000	59%
	Ngân sách trung ương hưởng	*225.000*		0%
	Ngân sách tỉnh hưởng	*383.000*		0%
	Ngân sách xã hưởng	*892.000*	*892.000*	100%
6	**Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp**	1.000	1.000	100%
7	**Thu khác ngân sách**	500.000	475.000	95%
	Ngân sách trung ương hưởng	25.000		0%
	Ngân sách xã hưởng	475.000	*475.000*	100%
8	**Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích**	40.000	40.000	100%
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**			
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			
IV	**Thu viện trợ**			

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NSĐP	**208.036.000**	**208.036.000**	-	**100%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**207.649.000**	**207.649.000**		100%
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**892.000**	**892.000**		100%
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	892.000	892.000		100%
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**200.336.000**	**200.336.000**	-	**100%**
	Trong đó:			-	
	- Sự nghiệp kinh tế	16.021.500	16.021.500		100%
	- Sự nghiệp môi trường	400.000	400.000		100%
	-Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143.802.700	143.802.700	-	100%
	- Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao - Truyền thông	1.171.000	1.171.000		100%
	- Đảm bảo xã hội	7.093.000	7.093.000		100%
	Chi Quản lý hành chính	28.424.800	28.424.800		100%
	Chi Quốc phòng - Anh ninh	3.315.000	3.315.000		100%
	Chi khác	108.000	108.000		100%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	-		-	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	-		-	
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.271.000**	**4.271.000**	-	**100%**
VI	**Tiết kiệm chi 10% để thực hiện CCTL**	**2.150.000,0**	**2.150.000**	-	**100%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**387.000**	**387.000**		**100%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**387.000**	**387.000**		**100%**
1	**Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	387.000	387.000		100%
2	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	-	-		

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Mường Kim)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSNN	**208.036.000**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**207.649.000**
B	**CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC**	**207.649.000**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**892.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	892.000
II	**Chi thường xuyên**	**200.336.000**
1	- Sự nghiệp kinh tế	16.021.500
2	- Sự nghiệp môi trường	400.000
3	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143.802.700
4	- Chi Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao - Truyền thông	1.171.000
7	- Chi Đảm bảo xã hội	7.093.000
8	- Chi Quản lý hành chính	28.424.800
9	- Chi Quốc phòng - Anh ninh	3.315.000
10	- Chi khác	108.000
III	**Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương**	**2.150.000**
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)**	
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)**	
VI	**Dự phòng ngân sách**	**4.271.000**
C	**Chi chương trình Mục tiêu nhiệm vụ**	**387.000**
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Ghi chú: *(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.*

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Mường Kim)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG SỐ	**205.886.000**	**892.000**	**200.336.000**	**-**	**-**	**4.271.000**	**-**	**387.000**	**-**	**387.000**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**											
1	**Xã Mường Kim**	**205.886.000**	**892.000**	**200.336.000**			**4.271.000**		**387.000**		387.000	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)											
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH											
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG											
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

Biểu mẫu số 36

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Mường Kim)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi quốc phòng - An ninh	Chi văn hóa - Thể thao - Truyền thông	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Kinh phí tiết kiệm 10% CCTL	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Kinh phí môi trường	Sự nghiệp GD	Chi khác	Dự phòng ngân sách sã	Chi thực hiện một số chương trình mục tiêu, nhiệm vụ
A	*B*	*1*	*2*	*4*	*7*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
	TỔNG SỐ	**208.036.000**	**892.000**	3.315.000	1.171.000	28.424.800	2.150.000,0	7.093.000	16.021.500	400.000	143.802.700	108.000	4.271.000	387.000
1	**Xã Mường Kim**													